

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 49
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 27 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Bá An	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Ông Hà Văn Sơn	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Lê Văn Quang - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026



Số: 120826-001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được lập ngày 17 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410. Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.570.543.026.288	1.627.305.985.866
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	91.693.254.055	65.239.570.546
111	1. Tiền		91.693.254.055	65.239.570.546
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	315.372.072.380	315.610.958.905
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		315.372.072.380	315.610.958.905
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		598.025.150.793	431.123.336.385
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	612.897.671.014	476.434.775.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	30.181.352.988	1.332.802.987
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.163.341.628	6.757.481.283
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.217.214.837)	(53.401.723.272)
140	IV. Hàng tồn kho	09	552.736.962.309	775.015.019.062
141	1. Hàng tồn kho		607.666.555.887	813.321.864.650
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.929.593.578)	(38.306.845.588)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.715.586.751	40.317.100.968
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	7.758.352.425	536.034.247
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.615.880.083	39.447.545.959
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	341.354.243	333.520.762
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.056.917.822	99.388.237.726
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.800.000	55.800.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	55.800.000	55.800.000
220	II. Tài sản cố định		19.235.083.398	20.937.912.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.255.483.231	11.863.117.304
222	- Nguyên giá		79.571.598.833	79.571.598.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.316.115.602)	(67.708.481.529)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.979.600.167	9.074.795.309
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.359.854.260)	(3.264.659.118)
240	III. Bất động sản đầu tư	12	60.149.942.281	61.492.016.892
241	- Nguyên giá		145.954.202.768	145.463.787.768
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.804.260.487)	(83.971.770.876)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		37.461.610	6.382.906
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.461.610	6.382.906
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	17.578.630.533	16.896.125.315
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(19.421.369.467)	(20.103.874.685)
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.667.599.944.110	1.726.694.223.592

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.251.812.879.337	1.311.841.827.394
310	I. Nợ ngắn hạn		1.218.730.206.258	1.283.187.120.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	167.870.243.148	353.304.797.563
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	38.264.972.807	42.999.634.391
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	114.311.790	106.567.010
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	12.147.349.328	1.233.098.727
315	5. Phải trả người lao động		37.166.645.635	19.692.047.185
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.117.518.722	5.711.884.558
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	1.933.821.320	1.753.898.655
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.674.084.493	2.924.210.186
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	941.186.980.283	854.429.558.879
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.254.278.732	1.031.423.412
330	II. Nợ dài hạn		33.082.673.079	28.654.706.828
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	33.082.673.079	28.654.706.828
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	415.787.064.773	414.852.396.198
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2. Thặng dư vốn		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	11.103.791.589
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	51.331.712.408
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.352.873.946	40.418.205.371
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.878.206.171	9.198.327.049
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		27.474.667.775	31.219.878.322
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.667.599.944.110	1.726.694.223.592

Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.819.865.847.384	2.616.867.434.054
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	616.754.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.819.865.847.384	2.616.250.679.554
11	4. Giá vốn hàng bán	26	4.676.520.464.882	2.543.229.829.931
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.345.382.502	73.020.849.623
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	22.574.629.861	20.431.489.249
23	8. Chi phí tài chính	28	36.261.136.758	15.596.788.036
24	Trong đó: Chi phí đi vay		36.286.143.393	15.771.883.923
25	9. Chi phí bán hàng	29	73.949.661.646	41.490.353.659
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	20.984.692.405	15.153.755.049
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.724.521.554	21.211.442.128
31	12. Thu nhập khác	31	1.914.714.887	277.444.625
32	13. Chi phí khác	32	5.000.000	192
40	14. Lợi nhuận khác		1.909.714.887	277.444.433
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.634.236.441	21.488.886.561
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	9.159.568.666	4.468.893.405
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.474.667.775	17.019.993.156
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.006	623

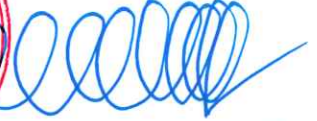


Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng





Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.634.236.441	21.488.886.561
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.535.318.826	3.768.725.382
03	- Các khoản dự phòng		15.755.734.337	(2.088.979.150)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		350.559.298	(250.242.957)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(8.450.233.349)	(5.701.425.162)
06	- Chi phí đi vay		36.286.143.393	15.771.883.923
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.111.758.946	32.988.848.597
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(131.893.473.578)	(20.702.778.099)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		205.655.308.763	(3.029.668.860)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(155.420.951.325)	21.082.313.241
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(7.222.318.178)	(8.922.140.026)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(35.834.980.064)	(15.766.760.166)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.206.750.231)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(477.144.680)	(1.558.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46.288.550.347)	4.091.264.687
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(521.493.704)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(273.093.219.178)	(251.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		270.000.000.000	165.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.782.339.052	5.087.349.825
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.167.626.170	(81.412.650.175)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.785.121.040.837	2.407.370.715.232
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.698.363.619.433)	(2.367.546.776.055)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.832.254.420)	(21.832.628.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.925.166.984	17.991.310.457
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.804.242.807	(59.330.075.031)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.239.570.546	96.583.891.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(350.559.298)	250.242.957
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>91.693.254.055</u>	<u>37.504.058.990</u>

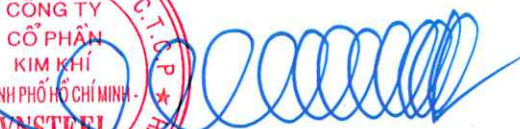


Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng





Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 27 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.990.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 272.999.990.000 VND; tương đương 27.299.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 157 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 160 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp đẩy mạnh mở rộng thị trường, phát triển thêm khách hàng mới, đồng thời mở rộng kinh doanh nguyên vật liệu cung ứng đầu vào cho các nhà máy sản xuất thép. Điều này đã giúp cho sản lượng bán ra kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, thêm vào đó, giá bán ra cũng tăng, dẫn đến Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 84,23% so với cùng kỳ năm trước, Giá vốn hàng bán tăng theo biến động tăng của doanh thu, tăng 83,88%. Do vậy, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 96,31%. Đồng thời, Chi phí tài chính tăng 132,49% do chi phí đi vay của ngân hàng tăng cao. Chi phí bán hàng tăng 78,23%, chủ yếu là chi phí vận chuyển do bán hàng đến kho người mua và chi phí lương tăng theo hiệu quả kinh doanh.

Tổng hợp những biến động nêu trên đã giúp cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 70,48%.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim Khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim Khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim Khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim Khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim Khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim Khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, bất động sản đầu tư
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Đối với một số hàng tồn kho bị hao mòn, rỉ sét, Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được dựa vào giá bán là giá sau khi loại trừ đi tỷ lệ hao hụt do rỉ sét và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và bán sản phẩm ra thị trường.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Các tài sản khác	04 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	36	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Thiết bị, hạ tầng	08 - 12	năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.30 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.31 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.209.274.968	2.491.230.055
Tiền gửi không kỳ hạn	89.483.979.087	62.748.340.491
	91.693.254.055	65.239.570.546

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		15.301.560.541	15.851.068.206
	VND	15.288.865.092	15.794.228.944
	EUR	6.039.665	6.039.261
	USD	6.655.784	50.800.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		55.787.900.706	23.418.691.849
	VND	55.785.323.364	19.868.701.024
	USD	2.577.342	3.549.990.825
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		10.938.477.591	18.387.641.997
	VND	10.938.477.591	18.387.641.997
Các ngân hàng khác		7.456.040.249	5.090.938.439
	VND	7.451.372.794	5.086.277.552
	USD	4.667.455	4.660.887
		89.483.979.087	62.748.340.491

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Số dư gốc	310.633.356.163	310.633.356.163	-	310.000.000.000	310.000.000.000	-
+ Số dư lãi dự thu	4.738.716.217	4.738.716.217	-	5.610.958.905	5.610.958.905	-
	315.372.072.380	315.372.072.380	-	315.610.958.905	315.610.958.905	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6 tháng	213.281.904.111	138.625.130.138
- Số dư gốc			210.000.000.000	135.000.000.000
- Số dư lãi dự thu			3.281.904.111	3.625.130.138
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VND	6 tháng - 12 tháng	41.821.356.164	166.798.520.548
- Số dư gốc			40.576.164.383	165.000.000.000
- Số dư lãi dự thu			1.245.191.781	1.798.520.548
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6 tháng	50.059.586.078	-
- Số dư gốc			50.057.191.780	-
- Số dư lãi dự thu			2.394.298	-
Các ngân hàng khác	VND	12 tháng	10.209.226.027	10.187.308.219
- Số dư gốc			10.000.000.000	10.000.000.000
- Số dư lãi dự thu			209.226.027	187.308.219
			315.372.072.380	315.610.958.905

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thép Nhà TNB Bè - VNSTEEL ⁽¹⁾	23.000.000.000	14.634.900.000	(8.365.100.000)	23.000.000.000	14.210.343.000	(8.789.657.000)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất ⁽²⁾	14.000.000.000	2.943.730.533	(11.056.269.467)	14.000.000.000	2.685.782.315	(11.314.217.685)
	37.000.000.000	17.578.630.533	(19.421.369.467)	37.000.000.000	16.896.125.315	(20.103.874.685)

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 20/05/2026 đến ngày 30/06/2026.

⁽²⁾ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã cổ phiếu TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khối lượng thanh khoản rất thấp, đồng thời Công ty không có kế hoạch bán cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá thị trường tại ngày 30/06/2026 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/06/2026.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Thành phố Hồ Chí Minh	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	43.594.430.867	(29.353.672.833)	56.174.938.273	(30.153.672.833)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	29.353.672.833	(29.353.672.833)	30.153.672.833	(30.153.672.833)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	-	25.884.689.600	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	14.215.824.040	-	-	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	-	4.050.000	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	24.933.994	-	132.525.840	-
Bên khác	569.303.240.147	(23.863.542.004)	420.259.837.114	(23.248.050.439)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyền	11.541.422.634	-	25.825.919.064	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ CC1	161.979.788.374	-	33.032.708.422	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	17.262.384.049	-	14.011.615.074	-
Công ty TNHH Kim khí Thép Long An	15.215.738.384	-	14.877.145.147	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng RICONs	21.488.051.061	-	10.148.244.238	-
Công ty TNHH Thương mại Quang Giàu	4.187.213.270	(4.187.213.270)	4.487.213.270	(4.487.213.270)
Công ty TNHH Thương mại Thép Hưng Thịnh Long An	7.280.808.333	-	1.963.589.757	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp QH Plus	-	-	38.872.218.686	-
Các khách hàng khác	330.347.834.042	(19.676.328.734)	277.041.183.456	(18.760.837.169)
	612.897.671.014	(53.217.214.837)	476.434.775.387	(53.401.723.272)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	25.278.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	25.278.000.000	-	-	-
Bên khác	4.903.352.988	-	1.332.802.987	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Việt Long	559.000.000	-	543.710.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp QH Plus	3.475.700.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel	652.500.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	216.152.988	-	789.092.987	-
	30.181.352.988	-	1.332.802.987	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	70.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	157.000.000	-	147.000.000	-
Chiết khấu sản lượng	6.061.690.150	-	4.059.099.590	-
Chiết khấu thanh toán	1.774.256.771	-	2.051.735.986	-
Phải thu khác	100.394.707	-	499.645.707	-
	8.163.341.628	-	6.757.481.283	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.800.000	-	55.800.000	-
	55.800.000	-	55.800.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	3.258.431.510	-	1.873.217.850	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.095.481.481	-	4.237.617.726	-
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	1.482.033.930	-	-	-
	7.835.946.921	-	6.110.835.576	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Phải thu của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	29.353.672.833	-	30.153.672.833	-
Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.567.554.451	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quang Giàu	4.187.213.270	-	4.487.213.270	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.368.497.799	-
Các đối tượng khác	8.416.429.732	1.676.153.248	6.700.179.481	875.394.562
	54.893.368.085	1.676.153.248	54.277.117.834	875.394.562

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	27.303.122.847	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.242.710	-	27.374.438	-
Hàng hoá	607.643.313.177	(54.929.593.578)	785.991.367.365	(38.306.845.588)
	607.666.555.887	(54.929.593.578)	813.321.864.650	(38.306.845.588)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.023.555	1.196.530.831	79.571.598.833
Số dư cuối kỳ	<u>34.581.440.539</u>	<u>32.863.179.019</u>	<u>9.781.424.889</u>	<u>1.149.023.555</u>	<u>1.196.530.831</u>	<u>79.571.598.833</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.113.742.003	30.452.677.035	7.908.363.361	1.105.552.619	1.128.146.511	67.708.481.529
- Khấu hao trong kỳ	1.130.611.633	166.241.514	275.975.004	7.452.162	27.353.760	1.607.634.073
Số dư cuối kỳ	<u>28.244.353.636</u>	<u>30.618.918.549</u>	<u>8.184.338.365</u>	<u>1.113.004.781</u>	<u>1.155.500.271</u>	<u>69.316.115.602</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.467.698.536	2.410.501.984	1.873.061.528	43.470.936	68.384.320	11.863.117.304
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.337.086.903</u>	<u>2.244.260.470</u>	<u>1.597.086.524</u>	<u>36.018.774</u>	<u>41.030.560</u>	<u>10.255.483.231</u>
Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:						
Tên tài sản			Trình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
				VND	VND	VND
Nhà xưởng Linh Trung			Đang sử dụng	10.377.866.508	6.849.391.824	3.528.474.684
Dây chuyền 0,4 - 4,5mm - Linh Trung			Đang sử dụng	10.088.307.258	10.088.307.258	-
Các tài sản khác			Đang sử dụng	59.105.425.067	52.378.416.520	6.727.008.547

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.510.607.250 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.760.659.118	504.000.000	3.264.659.118
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142	-	95.195.142
Số dư cuối kỳ	2.855.854.260	504.000.000	3.359.854.260
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.074.795.309	-	9.074.795.309
Tại ngày cuối kỳ	8.979.600.167	-	8.979.600.167

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Trình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất Vĩnh Lộc	Đang sử dụng	6.854.050.168	2.855.854.260	3.998.195.908
Quyền sử dụng đất 26 - 28 KP4, Linh Trung, Thủ Đức	Đang sử dụng	2.699.028.092	-	2.699.028.092
Quyền sử dụng đất 24 KP4, Linh Trung, Thủ Đức	Đang sử dụng	2.282.376.167	-	2.282.376.167
Các tài sản khác	Đang sử dụng	504.000.000	504.000.000	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chi tiết như sau:

- Lô C35/1 đường Số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m2 và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 Số 5, đường Số 13, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m2 và có thời hạn sử dụng lâu dài.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
- Mua trong kỳ	-	490.415.000	490.415.000
Số dư cuối kỳ	118.482.444.108	27.471.758.660	145.954.202.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	56.990.427.216	26.981.343.660	83.971.770.876
- Khấu hao trong kỳ	1.796.756.622	35.732.989	1.832.489.611
Số dư cuối kỳ	58.787.183.838	27.017.076.649	85.804.260.487
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	61.492.016.892	-	61.492.016.892
Tại ngày cuối kỳ	59.695.260.270	454.682.011	60.149.942.281

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: 26.981.343.660 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 34.498.155.629 VND (Kỳ trước 32.527.676.822 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Trình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Dự án 193 Đinh Tiên Hoàng	Đang sử dụng	77.261.754.066	35.792.354.228	41.469.399.838
Dự án 189 Nguyễn Thị Minh Khai	Đang sử dụng	41.220.690.042	22.994.829.610	18.225.860.432
Các bất động sản đầu tư khác	Đang sử dụng	27.471.758.660	27.017.076.649	454.682.011

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	7.340.854.061	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	417.498.364	513.534.247
	7.758.352.425	536.034.247

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	130.569.188.629	94.488.093.035
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	72.180.747.705	64.794.062.094
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	58.388.440.924	23.519.411.939
Công ty Tôn Phương Nam	-	6.174.619.002
Bên khác	37.301.054.519	258.816.704.528
Win Faith Trading Ltd	-	27.303.122.847
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	154.616.061.600
Công ty TNHH Thép Tây Đô	649.690.986	38.338.945.964
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Nam Sài Gòn	-	13.796.163.733
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trường Phát	13.393.884.900	-
Công ty Cổ phần Thép Nhân Luật Miền Nam	8.832.068.267	8.982.266.128
Các đối tượng khác	14.425.410.366	15.780.144.256
	167.870.243.148	353.304.797.563

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	39.545.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	39.545.000.000
Bên khác	38.264.972.807	3.454.634.391
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	3.797.000.000	1.402.121.705
Trường Đại học Đông Á	19.495.091.055	-
Công ty TNHH MTV Lợi Kim Ngân	4.400.808.962	-
Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	4.381.473.461	-
Các đối tượng khác	6.190.599.329	2.052.512.686
	38.264.972.807	42.999.634.391

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Cổ tức trước năm 2015 phải trả cổ đông	3.268.000	3.268.000
Cổ tức năm 2016 - 2020 phải trả cổ đông	39.660.600	40.705.600
Cổ tức năm 2021 phải trả cổ đông	35.439.750	37.577.250
Cổ tức năm 2023 phải trả cổ đông	11.421.280	11.915.280
Cổ tức năm 2024 phải trả cổ đông	12.606.880	13.100.880
Cổ tức năm 2025 phải trả cổ đông	11.915.280	-
	114.311.790	106.567.010

Các khoản cổ tức phải trả phát sinh từ các năm 2025 trở về trước đối với cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán, được Công ty thực hiện chi trả trực tiếp tại Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo, một số khoản cổ tức chưa được cổ đông đến nhận. Công ty đang tiếp tục theo dõi và ghi nhận là nghĩa vụ phải trả cho đến khi hoàn tất việc chi trả.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.403.450.308	21.403.450.308	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	876.176.395	9.159.568.666	5.206.750.231	-	4.828.994.830
Thuế Thu nhập cá nhân	-	356.922.332	2.518.989.274	3.217.265.849	341.354.243	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	333.520.762	-	10.957.617.458	3.305.742.198	-	7.318.354.498
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<u>333.520.762</u>	<u>1.233.098.727</u>	<u>44.044.625.706</u>	<u>33.138.208.586</u>	<u>341.354.243</u>	<u>12.147.349.328</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.603.757.982	1.152.594.653
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	-	21.776.598
Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	739.716.270	2.233.317.129
Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	204.839.608	305.029.311
Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	1.399.973.462	1.361.117.433
Trích trước chi phí tham quan, du lịch	4.092.300.000	-
Trích trước chi phí đồng phục, khám sức khỏe của nhân viên	880.200.000	-
Chi phí phải trả khác	1.196.731.400	638.049.434
	10.117.518.722	5.711.884.558

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	1.933.821.320	1.753.898.655
	1.933.821.320	1.753.898.655

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	107.040.160	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.816.764.800	2.666.156.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.750.279.533	258.053.386
	4.674.084.493	2.924.210.186
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.082.673.079	28.654.706.828
	33.082.673.079	28.654.706.828

21 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	40.092.250.000	1.209.881.460.465	1.058.528.316.790	191.445.393.675
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	456.298.086.918	1.663.022.653.434	1.632.597.719.537	486.723.020.815
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	199.648.578.818	658.880.578.361	680.510.591.386	178.018.565.793
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	58.847.052.319	-	58.847.052.319	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ⁽⁵⁾	99.543.590.824	104.193.200.000	133.736.790.824	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	-	114.632.648.577	99.632.648.577	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp Hội sở	-	34.510.500.000	34.510.500.000	-
	854.429.558.879	3.785.121.040.837	3.698.363.619.433	941.186.980.283

21 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.350040/2025-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 10/10/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 04 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	191.445.393.675	40.092.250.000
2. Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/94697/HĐTD ngày 26/09/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp	486.723.020.815	456.298.086.918
3. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Hợp đồng cấp tín dụng số 64/98202/25-DN2/N-CTD ngày 20/08/2025; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 64/98202/25-DN2/N-HM/01 ngày 20/08/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 04 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	178.018.565.793	199.648.578.818
4. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh						
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 7376/25MN/HĐTD ngày 09/04/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phát hành và cho vay thanh toán L/C nhập khẩu, L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép, chi lương cho CBNV	Tín chấp	-	58.847.052.319

21 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
5. Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn						
Hợp đồng cấp tín dụng số 350333.25.201.39895627.TD ngày 01/12/2025	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 04 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	70.000.000.000	99.543.590.824
6. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh						
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BCLC-4666-01 ngày 14/04/2025.	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 08/07/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp	15.000.000.000	-
					941.186.980.283	854.429.558.879

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	29.810.674.790	404.244.865.617
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	17.019.993.156	17.019.993.156
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.835.261.274)	(3.835.261.274)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(21.839.999.200)	(21.839.999.200)
Số dư cuối kỳ trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	21.155.407.472	395.589.598.299
Số dư đầu năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	40.418.205.371	414.852.396.198
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27.474.667.775	27.474.667.775
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(21.839.999.200)	(21.839.999.200)
Số dư cuối kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	41.352.873.946	415.787.064.773

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	40.418.205.371
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,63	4.700.000.000
Chi trả cổ tức	54,04	21.839.999.200
- Chi trả cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 8% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND) (**)	54,04	21.839.999.200
Lợi nhuận chưa phân phối	34,34	13.878.206.171

(**) Theo Thông báo số 1344/TB-SGDHCM ngày 10/06/2026 về ngày đăng ký cuối cùng về chi trả cổ tức bằng tiền là 18/06/2026, ngày thanh toán là 29/06/2026.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	151.977.410.000	55,67	151.977.410.000
Bà Nguyễn Thúy Ly	13,43	36.664.000.000	13,04	35.611.000.000
Các cổ đông khác	30,90	84.358.580.000	31,29	85.411.580.000
	100,00	272.999.990.000	100,00	272.999.990.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp đầu năm	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp cuối kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	106.567.010	99.196.530
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	21.839.999.200	21.839.999.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.839.999.200	21.839.999.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(21.832.254.420)	(21.832.628.720)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(21.832.254.420)	(21.832.628.720)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	114.311.790	106.567.010

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	27.299.999	27.299.999
- Cổ phần phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phần đang lưu hành	27.299.999	27.299.999
- Cổ phần phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	51.331.712.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	53.105.179.238

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	45.202.808.275	42.384.173.067
Trên 1 năm đến 5 năm	121.593.487.919	115.405.198.819
Trên 5 năm	-	3.992.800.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	193 Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	Đầu tư văn phòng cho thuê	66.527,7	Đến năm 2046	Thuê đất trả tiền hàng năm
2	Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh	Sử dụng làm kho bãi	64.020,7	Đến hết ngày 31/12/2030	Thuê đất trả tiền hàng năm

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	529,50	137.619,20
Đồng Euro (EUR)	200,64	200,52

d) Vàng ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vàng tiền tệ (Chì)	123,00	123,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	39.877.104.210	39.877.104.210
	39.877.104.210	39.877.104.210

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.773.748.808.765	2.575.517.591.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.117.038.619	41.349.842.373
	4.819.865.847.384	2.616.867.434.054
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	1.612.148.127.663	466.730.954.500
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>		

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	418.636.500
Giảm giá hàng bán	-	198.118.000
	-	616.754.500

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.644.785.627.250	2.523.969.259.745
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.112.089.642	20.347.517.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.622.747.990	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(1.086.947.700)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.086.947.700)
	4.676.520.464.882	2.543.229.829.931
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	1.584.287.803.923	1.081.881.033.854
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>		

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.490.315.909	5.701.425.162
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.820.892.624	12.036.581.233
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	263.421.328	2.443.239.897
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	250.242.957
	22.574.629.861	20.431.489.249
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	9.382.227.575	8.239.066.729
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>		

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	36.286.143.393	15.771.883.923
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.919.951	37.467.579
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	350.559.298	-
Chi phí tài chính khác	207.019.334	137.820.724
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(682.505.218)	(350.384.190)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(682.505.218)	(350.384.190)
	36.261.136.758	15.596.788.036

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.562.026	183.946.201
Chi phí nhân công	31.946.333.953	18.603.939.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.369.269.810	1.576.900.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.201.076.124	16.974.638.688
Chi phí khác bằng tiền	5.297.419.733	4.150.928.859
	73.949.661.646	41.490.353.659

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.402.002	217.631.878
Chi phí nhân công	13.720.796.149	8.507.182.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.234.104	207.598.722
Thuế, phí, và lệ phí	12.339.386	30.698.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.525.516.874	3.947.134.267
Chi phí khác bằng tiền	3.459.912.325	2.895.155.998
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(184.508.435)	(651.647.260)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(184.508.435)	(651.647.260)
	20.984.692.405	15.153.755.049

31 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng thừa nhận kho	1.834.074.887	252.549.535
Tiền phạt, bồi thường, phí tàu giã thu được	80.640.000	24.895.090
	1.914.714.887	277.444.625

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	5.000.000	192
	5.000.000	192

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.634.236.441	21.488.886.561
Các khoản điều chỉnh tăng	8.529.707.329	447.137.529
- Chi phí không hợp lệ	200.000.000	447.137.529
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	7.979.127.125	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này	350.580.204	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.679.112.445)	(250.242.957)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này	(20.906)	(250.242.957)
- Tiền thuê đất được giảm	(3.679.091.539)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	41.484.831.325	21.685.781.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.296.966.265	4.337.156.227
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	862.602.401	131.737.178
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	876.176.395	(8.944.041.138)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.206.750.231)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.828.994.830	(4.475.147.733)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.474.667.775	17.019.993.156
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.474.667.775	17.019.993.156
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.006,00	623,00

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.490.290	495.027.529
Chi phí nhân công	51.756.772.832	34.764.352.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.535.318.826	3.768.725.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.551.909.867	31.514.263.183
Chi phí khác bằng tiền	8.846.460.313	7.130.744.670
Chi phí hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(184.508.435)	(651.647.260)
110.046.443.693	77.021.465.644	

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	14.634.900.000	14.634.900.000
	-	-	14.634.900.000	14.634.900.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	14.210.343.000	14.210.343.000
	-	-	14.210.343.000	14.210.343.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	89.483.979.087	-	-	89.483.979.087
Phải thu khách hàng, phải thu khác	567.843.797.805	55.800.000	-	567.899.597.805
Các khoản cho vay	315.372.072.380	-	-	315.372.072.380
	972.699.849.272	55.800.000	-	972.755.649.272
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	62.748.340.491	-	-	62.748.340.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	429.790.533.398	55.800.000	-	429.846.333.398
Các khoản cho vay	315.610.958.905	-	-	315.610.958.905
	808.149.832.794	55.800.000	-	808.205.632.794

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	941.186.980.283	-	-	941.186.980.283
Phải trả người bán, phải trả khác	172.658.639.431	33.082.673.079	-	205.741.312.510
Chi phí phải trả	10.117.518.722	-	-	10.117.518.722
	1.123.963.138.436	33.082.673.079	-	1.157.045.811.515
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	854.429.558.879	-	-	854.429.558.879
Phải trả người bán, phải trả khác	356.335.574.759	28.654.706.828	-	384.990.281.587
Chi phí phải trả	5.711.884.558	-	-	5.711.884.558
	1.216.477.018.196	28.654.706.828	-	1.245.131.725.024

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.785.121.040.837	2.407.370.715.232
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.698.363.619.433	2.367.546.776.055

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài	4.773.748.808.765	46.117.038.619	4.819.865.847.384
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	112.340.433.525	31.004.948.977	143.345.382.502
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.154.151.033.915	61.795.048.918	1.215.946.082.833
Tài sản không phân bổ			451.653.861.277
Tổng tài sản	1.154.151.033.915	61.795.048.918	1.667.599.944.110
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	218.636.717.049	25.230.802.536	243.867.519.585
Nợ phải trả không phân bổ			1.007.945.359.752
Tổng nợ phải trả	218.636.717.049	25.230.802.536	1.251.812.879.337

b) Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa -VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL và Chi nhánh Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần VINAUSTEEL - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Bá An	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên HĐQT
- Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT
- Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Hà Văn Sơn	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.612.148.127.663	466.730.954.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	-	193.095.540
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	60.778.155.766	11.607.372.095
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	23.455.939.200
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-	1.253.175.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	97.858.634.480	145.902.789.390
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	26.432.810.164	11.539.906.000
Công ty Cổ phần VINAUSTEEL - Chi nhánh Hải Phòng	200.319.854.100	112.476.545.100
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	8.087.375	7.537.987.424
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	966.489.106.438	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	11.592.860.501
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL và Chi nhánh Nhơn Trạch	123.843.058.000	141.171.284.250
Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ - VNSTEEL	70.157.772.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	66.260.649.340	-

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, vật tư		1.584.287.803.923	1.081.881.033.854
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		978.594.272.600	634.659.116.015
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam		607.487.750	813.464.075
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel		376.571.944.218	281.063.830.750
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL		31.078.704	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất		65.617.876.855	21.157.306.246
Công ty Cổ phần VINAUSTEEL - Chi nhánh Hải Phòng		-	2.844.592.500
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung		-	66.134.208.000
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên		147.960.982.280	-
Công ty Tôn Phương Nam		14.904.161.516	8.082.495.731
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung		-	4.954.021.720
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL		-	62.171.998.817
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ		9.382.227.575	8.239.066.729
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		9.382.227.575	8.239.066.729
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		48.000.000	24.000.000
	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		1.373.520.000	1.429.920.000
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	24.000.000
Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2025)	-	175.200.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	297.600.000	255.600.000
Ông Nguyễn Bá An	Thành viên độc lập HĐQT	42.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên HĐQT	42.000.000	36.000.000
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	42.000.000	36.000.000
Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	232.560.000	232.560.000
Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	232.560.000	232.560.000
Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban kiểm soát	214.800.000	180.000.000
Ông Hà Văn Sơn	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Kế toán trưởng	180.000.000	180.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.



PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			TÀI SẢN NGẮN HẠN			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	310.000.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	315.610.958.905	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	310.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	315.610.958.905	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	436.734.295.290	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	431.123.336.385	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	12.368.440.188	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.757.481.283	Trình bày lại, đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(53.401.723.272)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(53.401.723.272)	Đổi mã số
140	IV. Hàng tồn kho	775.015.019.062	140	IV. Hàng tồn kho	775.015.019.062	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.306.845.588)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.306.845.588)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	40.317.100.968	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	40.317.100.968	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	536.034.247	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	536.034.247	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	39.447.545.959	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	39.447.545.959	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	333.520.762	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	333.520.762	Đổi mã số



PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025						
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
TÀI SẢN DÀI HẠN			TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	55.800.000	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	55.800.000	
216	1. Phải thu dài hạn khác	55.800.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	55.800.000	Đổi mã số
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16.896.125.315	260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16.896.125.315	
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.000.000.000	263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.000.000.000	Đổi mã số
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.103.874.685)	264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(20.103.874.685)	Đổi mã số, đổi tên
NỢ PHẢI TRẢ			NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn	1.283.187.120.566	310	I. Nợ ngắn hạn	1.283.187.120.566	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	106.567.010	Trình bày lại
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.233.098.727	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.233.098.727	Đổi mã số, đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	19.692.047.185	315	5. Phải trả người lao động	19.692.047.185	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.711.884.558	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.711.884.558	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.753.898.655	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.753.898.655	Đổi mã số, đổi tên
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	3.030.777.196	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	2.924.210.186	Trình bày lại, đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	854.429.558.879	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	854.429.558.879	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.031.423.412	323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.031.423.412	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	28.654.706.828	330	II. Nợ dài hạn	28.654.706.828	
337	1. Phải trả dài hạn khác	28.654.706.828	338	1. Phải trả dài hạn khác	28.654.706.828	Đổi mã số
VỐN CHỦ SỞ HỮU			VỐN CHỦ SỞ HỮU			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	37.225.230.000	412	2. Thặng dư vốn	37.225.230.000	Đổi tên



PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	20.431.489.249
22	7.	Chi phí tài chính	15.596.788.036
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	15.771.883.923

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.701.425.162)
06	-	Chi phí lãi vay	15.771.883.923
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(8.922.140.026)
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(15.766.760.166)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	20.431.489.249	Đổi mã số
23	8.	Chi phí tài chính	15.596.788.036	Đổi mã số
24		Trong đó: Chi phí đi vay	15.771.883.923	Đổi mã số, đổi tên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(5.701.425.162)	Đổi tên
06	-	Chi phí đi vay	15.771.883.923	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(8.922.140.026)	Đổi tên
14	-	Chi phí đi vay đã trả	(15.766.760.166)	Đổi tên

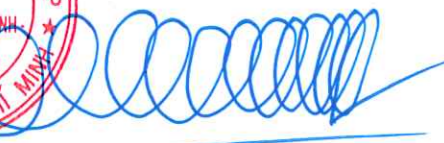




Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026